TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2017/HNGĐ-ST.
Ngày 08-8-2017.
V/v tranh chấp: "ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tài.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Xuân Lãm.
Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 511/2016/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Hồng Th, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp LB, xã LG, huyện ĐH, tỉnh Long An; Địa chỉ tạm trú: Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Văn Ti, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn xin vắng mặt).

+ Bà Võ Thị N, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn xin vắng mặt).

+ Chị Phạm Hồng T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Hồng Th trình bày: Chị và anh C kết hôn nhau năm 2004, có

đăng ký kết hôn ngày 01/02/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Sau khi Cưới nhau vợ chồng chị về nhà anh C sống được hai ngày thì vợ chồng chị về bên gia đình chị sống tại căn nhà may nhỏ mà cha mẹ chị xây cho chị để may đồ, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, chị đi làm công nhân may ở Công ty Hoa Sen, khu công nghiệp Trảng Bàng, còn anh C làm giáo viên cấp hai tại trường trung học cơ sở Lộc Giang. Đến năm 2008 cha mẹ chị cho vợ chồng chị xây nhà trên đất của cha mẹ nhờ chị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, nguyên nhân do anh C cho rằng chị thất học và không còn tôn trọng chị. Chị và anh C đã sống ly thân từ ngày 05/10/2016 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị và anh C có một người con chung, cháu gái tên Nguyễn Hồng T2, sinh ngày 27/8/2005, đang theo sống với chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng chị có xây dựng 01 căn nhà cấp 4A, diện tích 97,74 m^2 (ngang 5,4 m, dài 18,1 m), xây dựng năm 2008, 01 mái che phía trước bằng khung sắt, lợp tole, có diện tích 42,16 m^2 (ngang 6,8 m dài 6,2 m), xây dựng năm 2016 và 01 căn nhà bếp, xây tường lợp tole, xây năm 2016, có diện tích 29,2 m^2 (ngang cạnh 1 dài 6,2 m, ngang cạnh 2 dài 5,2 m, dài cạnh 1 dài 4,6m, dài cạnh 2 dài 6,1 m), bên trong nhà bếp có căn nhà vệ sinh. Chị thống nhất đồng ý với giá mà Hội đồng định giá đã định, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 214.417.362 đồng. Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ chị là ông Phạm Văn Ti và bà Võ Thị N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Phạm Hồng T1 đứng tên dùm cha mẹ chị. Chi phí xây dựng nhà do chị bỏ ra khoảng 350.000.000 đồng, anh C chỉ có đóng góp 25.000.000 đồng, là tiền bán vàng Cới cha mẹ anh C cho vợ chồng chị. (Lúc Cưới cha mẹ anh C cho vợ chồng chị 01 lượng 02 chỉ vàng 24 K, bán 01 lượng được số tiền 25.000.000 đồng, còn 02 chỉ chị đang giữ). Trước khi Cới nhau với anh C, chị có để dành được số vàng là 02 lượng vàng 24 K nhưng chị bán để gộp chung vào việc xây nhà làm tài sản chung của vợ chồng. Chị và anh C không có thỏa thuận tài sản tranh chấp là tài sản riêng của chị nhưng toàn bộ số tiền chi phí xây nhà có được là do chị đi làm công nhân may dành dụm được, anh C không có đóng góp vào việc xây nhà. Cụ thể, thu nhập của chị từ lương công nhân lúc chị và anh C mới Cới nhau (năm 2004) là khoảng 6.000.000 đồng/tháng nhưng hiện nay lương của chị đã lên được 13.000.000 đồng/tháng; thu nhập của anh C lúc chị và anh C mới Cới nhau (năm 2004) là khoảng 5.100.000 đồng/tháng, hiện nay lương của anh C được 6.300.000 đồng/tháng. Vợ chồng chị tiền của ai người đó giữ, chị không quản lý tiền lương của anh C và anh C cũng không quản lý tiền lương của chị. Số tiền lương chị nhận được chị dùng vào việc mua vàng dành dụm, lúc xây nhà thì chị bán vàng để trả tiền vật liệu xây dựng và chi phí thợ hồ, tiền lương của anh C thì anh C sử dụng vào chi phí đi lại, ăn uống và chi tiêu cá nhân của anh C. Nay chị yêu cầu được sở hữu các căn nhà trên, chị đồng ý chia lại cho anh C 25.000.000 đồng.

Nợ chung: Hiện vợ chồng chị không có nợ ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Anh thừa nhận lời trình bày chị Th về thời gian chung sống của vợ chồng, thời gian kết hôn; có con chung; không có nợ chung như chị Th trình bày là đúng; nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng anh không còn tình

cảm, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay chị Th yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Con chung: Sau khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng anh có xây dựng 01 căn nhà cấp 4A, 01 mái che phía trước và 01 căn nhà bếp như lời trình bày của chị Th và như kết quả thẩm định tài sản của Hội đồng thẩm định. Anh thống nhất đồng ý với giá mà Hội đồng định giá đã định toàn bộ tài sản tranh chấp tổng giá trị là 214.417.362 đồng. Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ vợ anh là ông Phạm Văn Ti và bà Võ Thị N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Phạm Hồng T1 đứng tên dùm cha mẹ vợ anh. Chi phí xây dựng nhà khoảng 400.000.000 đồng do vợ chồng anh đi làm dành dụm để xây nhà; Và chị Th có bán vàng Cới được 25.000.000 đồng, anh có lấy tiền đám Cới về giao cho chị Th thêm 45.000.000 đồng nhưng chỉ có vợ chồng anh biết, không ai biết việc anh giao tiền cho chị Th. Nay anh yêu cầu được chia đôi căn nhà trên về giá trị, tức là giao căn nhà trên cho chị Th được sở hữu, chị Th có trách nhiệm giao lại số tiền trị giá ½ căn nhà trên theo giá mà Hội đồng định giá đã định cho anh. Ngoài ra, anh không yêu cầu chia tài sản nào khác;

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N và ông Phạm Văn Ti trình bày: Xác định căn nhà mà chị Th và anh C tranh chấp là tài sản chung của chị Th và anh C. Xây dựng trên phần diện tích đất của ông bà nhưng nhờ chị Phạm Hồng T1 (con ruột) đứng tên dùm. Ông bà có ý định phân chia đất cho các con, mỗi người con một lô đất gần nhau nhưng chưa làm thủ tục sang tên, chỉ cho xây nhà, sau này có điều kiện mới làm thủ tục sang tên. Do hiện nay chị Th và anh C ly hôn nên ông bà có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giao lại cho chị Th được quyền sở hữu căn nhà, ông bà không tranh chấp quyền sử dụng đất với chị Th và anh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hồng T1 trình bày: Chị có được cha mẹ là ông Phạm Văn Ti và bà Võ Thị N nhờ đứng tên dùm diện tích đất 723m^2, thuộc thửa 137, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại ấp Lộc Th (nay là Lộc Thọ), xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong đó có phần diện tích đất chị Th và anh C xây dựng nhà ở. Phần đất chị đứng tên là tài sản của ông Ti, bà N. Chị không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Ti, bà N, chị Th và anh C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Hồng Th và anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hồng T2, sinh ngày 27/8/2005 cho chị Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận chị Th không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Giao căn nhà cấp 4A, diện tích 97,74 m^2, mái che diện tích 42,16 m^2, nhà bếp diện tích 29,2 m^2, tại Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có tổng giá trị là 214.417.362 đồng cho chị Th được sở hữu, chị Th có nghĩa vụ Th toán lại giá trị tài sản cho anh C theo quy định của pháp luật.

Nợ chung: Không có, không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Th yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh C. Anh C có đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Ti và bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Ti, bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Th và anh C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ Cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Giang vào ngày 01/02/2005. Tuy nhiên, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mạnh ai nấy sống, không ai quan T2 đến ai, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay mà không ai có thiện chí hàn gắn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Th và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị Th và anh C yêu cầu được thuận tình ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Chị Th và anh C đều yêu cầu được quyền nuôi con, sau khi xem xét nguyện vọng của cháu Nguyễn Hồng T2, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị Th. Mặt khác, theo thu nhập, cũng như điều kiện nuôi con của chị Th đảm bảo hơn anh C. Do đó, giao chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T2. Ghi nhận chị Th không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở là phù hợp với các Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Tài sản chung của chị Th và anh C gồm căn nhà cấp 4A, diện tích 97,74 m^2, mái che diện tích 42,16 m^2, nhà bếp diện tích 29,2 m^2, tọa lạc tại Ấp LT, xã LH, Huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có tổng giá trị 214.417.362 đồng. Xét về hoàn cảnh gia đình của chị Th và anh C, công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì tài sản chung: Chị Th và anh C đều có nguyện vọng giao chị Th được quyền sở hữu toàn bộ nhà. Ông Ti, bà N, chị T1 đều đồng ý giao chị Th được quyền sở hữu nhà. Chị Th là người trực tiếp nuôi con nên cần giao chị Th được quyền sở hữu toàn bộ nhà và Th toán lại giá trị phần chênh lệch cho anh C. Tuy nhiên, công sức đóng góp để hình thành nhà chị Th đóng góp nhiều hơn nên chia chị Th được hưởng 2/3 giá trị căn nhà, tức 142.944.908 đồng và chị Th có nghĩa vụ Th toán lại cho anh C được hưởng số tiền

chênh lệch tương đương 1/3 giá trị tài sản chung, tức là 71.472.454 đồng là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Nợ chung: Chị Th và anh C không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Án phí: Theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn (chị Th) nhận chịu 200.000 đồng, ghi nhận chị Th đã nộp đủ.

- Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Chị Th phải chịu 7.147.245 đồng, tương ứng với 5% giá trị tài sản được chia là 142.944.908 đồng; Anh C phải chịu 3.573.622 đồng, tương ứng với 5% giá trị tài sản được chia là 71.472.454 đồng.

[7] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 1.500.000 đồng, anh C nhận chịu và đã nộp đủ nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Hồng Th và anh Nguyễn Văn C.

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 8, khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nuôi con chung:

1.1. Giao con chung Nguyễn Hồng T2, sinh ngày 27/8/2005 cho chị Phạm Hồng Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

1.2. Ghi nhận chị Th không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Anh Nguyễn Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về chia tài sản:

2.1. Chia cho chị Phạm Hồng Th được quyền sở hữu: 01 căn nhà cấp 4A, diện tích 97,74 m^2, mái che diện tích 42,16 m^2, nhà bếp diện tích 29,2 m^2, có tổng giá trị 214.417.362 đồng (Hai trăm mười bốn triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, ba trăm sáu mươi hai) đồng. Nhà xây dựng trên phần diện tích đất trong thửa 137, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại ấp Lộc Th (nay là Lộc Thọ), xã Lộc Hưng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do chị Phạm Hồng T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Chị Phạm Hồng Th phải Th toán lại cho anh Nguyễn Văn C phần chênh lệch số tiền 71.472.454 (Bảy mươi mốt triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Nợ chung: Chị Th và anh C không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí:

4.1. Chị Phạm Hồng Th nhận chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị Th đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007964 ngày 05/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. (chị Th đã nộp đủ án phí về việc ly hôn).

4.2. Chị Phạm Hồng Th phải chịu 7.147.245 (Bảy triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm bốn mươi lăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

4.3. Anh Nguyễn Văn C phải chịu 3.573.622 (Ba triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (Năm triệu) đồng mà anh C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008065 ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng. Hoàn trả cho anh C 1.426.378 (Một triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám) đồng.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng. Anh C nhận chịu, ghi nhận anh C đã nộp đủ.

Chị Phạm Hồng Th, anh Nguyễn Văn C, chị Phạm Hồng T1 được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Phạm Văn Ti và bà Võ Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị Cỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Lộc Giang;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Tài

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ C trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ C trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ C trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ C trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ C trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ C trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)